

**Federation International des Ingenieurs-Conseils
International Federation of Consulting Engineers
Internationale Vereinigung Beratender Ingenieure
Federacion Internacional de Ingenieros Consultores
*Hiệp hội Các Kỹ sư Tư vấn Quốc tế***

Conditions of Contract for Design, Build and Operate Projects

Điều kiện Hợp đồng Dự án Thiết kế, Thi công và Vận hành

- **GENERAL CONDITIONS**
ĐIỀU KIỆN CHUNG
- **PARTICULAR CONDITIONS**
ĐIỀU KIỆN RIÊNG
- **SAMPLE FORMS**
CÁC MẪU BIỂU

FIRST EDITION 2008

ẤN BẢN LẦN THỨ NHẤT 2008

Contents**Mục lục**

GENERAL CONDITIONS	5
<i>ĐIỀU KIỆN CHUNG</i>	5
GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT	6
<i>ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG</i>	6
1. GENERAL PROVISIONS	6
<i>1. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG</i>	6
2 THE EMPLOYER	28
<i>2 CHỦ ĐẦU TƯ</i>	28
3 THE EMPLOYER'S REPRESENTATIVE	31
<i>3 ĐẠI DIỆN CỦA CHỦ ĐẦU TƯ</i>	31
4. THE CONTRACTOR	34
<i>4. NHÀ THẦU</i>	34
5. DESIGN	53
<i>5. THIẾT KẾ</i>	53
6. STAFF AND LABOUR	60
<i>6. NHÂN SỰ VÀ LAO ĐỘNG</i>	60
7. PLANT, MATERIALS AND WORKMANSHIP	64
<i>7. MÁY MÓC THIẾT BỊ, VẬT LIỆU VÀ TAY NGHỀ</i>	64
8. COMMENCEMENT DATE, COMPLETION AND PROGRAMME	70
<i>8. NGÀY KHỞI CÔNG, HOÀN THÀNH VÀ TIẾN ĐỘ</i>	70
9. DESIGN-BUILD	74
<i>9. THIẾT KẾ - THI CÔNG</i>	74
10. OPERATION SERVICE	80
<i>10. DỊCH VỤ VẬN HÀNH</i>	80
11. TESTING	88
<i>11. THỬ NGHIỆM</i>	88
12. DEFECTS	99
<i>12. SAI SÓT</i>	99

13. VARIATIONS AND ADJUSTMENTS	102
13. CÁC THAY ĐỔI VÀ ĐIỀU CHỈNH	102
14. CONTRACT PRICE AND PAYMENT	112
14. GIÁ HỢP ĐỒNG VÀ THANH TOÁN	112
15. TERMINATION BY EMPLOYER.....	142
15. CHẤM DỨT BỞI CHỦ ĐẦU TƯ.....	142
16. SUSPENSION AND TERMINATION BY CONTRACTOR.....	150
16. TẠM NGỪNG VÀ CHẤM DỨT BỞI NHÀ THẦU	150
17. RISK ALLOCATION.....	156
17. PHÂN BỐ RỦI RO	156
18. EXCEPTIONAL RISKS.....	170
18. RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG	170
19. INSURANCE.....	176
19. BẢO HIỂM.....	176
20. CLAIMS, DISPUTES AND ARBITRATION	187
20. KHIẾU NẠI, TRANH CHẤP VÀ TRỌNG TÀI	187
INDEX OF CLAUSES AND SUB-CLAUSES.....	201
CHỈ MỤC CÁC ĐIỀU VÀ KHOẢN	201
INDEX OF PRINCIPAL TERMINOLOGY	214
CHỈ MỤC CÁC THUẬT NGỮ CHÍNH	214
GENERAL CONDITIONS OF DISPUTE ADJUDICATION AGREEMENT	220
ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN PHÂN XỬ TRANH CHẤP	220
PROCEDURAL RULES FOR DISPUTE ADJUDICATION BOARD MEMBERS	230
QUY TẮC THỦ TỤC ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN BAN PHÂN XỬ TRANH CHẤP	230
PARTICULAR CONDITIONS	234
ĐIỀU KIỆN RIÊNG	234
PREAMBLE	235
LỜI NÓI ĐẦU	235
PARTICULAR CONDITIONS PART A - CONTRACT DATA.....	236
ĐIỀU KIỆN RIÊNG PHẦN A - DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG	236
CONTRACT DATA.....	237

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



DỮ LIỆU HỢP ĐỒNG	237
PARTICULAR CONDITIONS PART B - SPECIAL PROVISIONS	243
ĐIỀU KIỆN RIÊNG PHẦN B - ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT.....	243
INTRODUCTION	243
GIỚI THIỆU	243
NOTES ON THE PREPARATION OF TENDER DOCUMENTS	246
GHI CHÚ VỀ VIỆC CHUẨN BỊ HỒ SƠ MỜI THẦU	246
NOTES ON THE PREPARATION OF SPECIAL PROVISIONS.....	250
GHI CHÚ VỀ VIỆC CHUẨN BỊ ĐIỀU KHOẢN ĐẶC BIỆT.....	250
SAMPLE FORMS	270
CÁC MẪU BIỂU	270
SAMPLE FORMS OF TENDER AND AGREEMENT	272
CÁC MẪU THƯ DỰ THẦU VÀ THỎA THUẬN	272
LETTER OF TENDER.....	272
THƯ DỰ THẦU	272
LETTER OF ACCEPTANCE	276
THƯ CHẤP THUẬN.....	276
CONTRACT AGREEMENT	279
THỎA THUẬN HỢP ĐỒNG.....	279
AGREEMENT FOR DISPUTE ADJUDICATION BOARD MEMBERS	283
THỎA THUẬN ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN BAN PHÂN XỬ TRANH CHẤP	283
OPERATING LICENCE (Aide Memoire).....	287
GIẤY PHÉP VẬN HÀNH (Bản ghi nhớ).....	287
SAMPLE FORMS OF SECURITY AND GUARANTEE.....	289
CÁC MẪU BẢO ĐẢM VÀ BẢO LÃNH.....	289
TENDER SECURITY	289
BẢO ĐẢM DỰ THẦU.....	289
PARENT COMPANY GUARANTEE.....	291
BẢO LÃNH CỦA CÔNG TY MẸ	291
PERFORMANCE SECURITY - DEMAND GUARANTEE	294
BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - BẢO LÃNH THEO YÊU CẦU	294

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



PERFORMANCE SECURITY - SURETY BOND	296
<i>BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG - THƯ BẢO LÃNH</i>	296
ADVANCE PAYMENT GUARANTEE	299
<i>BẢO LÃNH THANH TOÁN TẠM ỨNG</i>	299
MAINTENANCE RETENTION GUARANTEE.....	301
<i>BẢO LÃNH GIỮ LẠI BẢO TRÌ</i>	301

GENERAL CONDITIONS

ĐIỀU KIỆN CHUNG



GENERAL CONDITIONS OF CONTRACT

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. GENERAL PROVISIONS

1. CÁC QUY ĐỊNH CHUNG

1.1 Definitions

1.1 Định nghĩa

In the Conditions of Contract ("these Conditions"), which include Particular Conditions and these General Conditions, the following words and expressions shall have the meanings stated. Words indicating persons or parties include corporations and other legal entities, except where the context requires otherwise.

Trong các Điều kiện Hợp đồng ("các Điều kiện này"), bao gồm Điều kiện Riêng và các Điều kiện Chung này, các từ và thuật ngữ sau đây sẽ có ý nghĩa như được quy định. Các từ chỉ người hoặc các bên bao gồm cả các tập đoàn và các thực thể pháp lý khác, trừ khi ngữ cảnh đòi hỏi khác đi.

1.1.1 "Accepted Contract Amount" means the amount accepted in the Letter of Acceptance for the Design-Build of the Works and the provision of the Operation Service, including the amount of the Asset Replacement Fund.

1.1.1 "*Giá Hợp đồng được Chấp thuận*" nghĩa là số tiền được chấp thuận trong Thư Chấp thuận cho việc Thiết kế - Thi công Công trình và cung cấp Dịch vụ Vận hành, bao gồm số tiền của Quỹ Thay thế Tài sản.

1.1.2 "Asset Replacement Fund" means the fund provided for under Sub-Clause 14.18 [Asset Replacement Fund].

1.1.2 "*Quỹ Thay thế Tài sản*" nghĩa là quỹ được quy định theo Khoản 14.18 [*Quỹ Thay thế Tài sản*].

1.1.3 "Asset Replacement Schedule" means the schedule referred to in Sub-Clause 14.5 [Asset Replacement Schedule] prepared by the Contractor covering the identification and timing of asset replacements.

1.1.3 "*Biểu Thay thế Tài sản*" nghĩa là biểu được đề cập trong Khoản 14.5 [*Biểu Thay thế Tài sản*] do Nhà thầu lập bao gồm việc xác định và thời điểm thay thế tài sản.

1.1.4 "Auditing Body" means the independent and impartial body appointed to conduct the Independent Compliance Audit in accordance with Sub-Clause 10.3 [Independent Compliance Audit].

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



1.1.4 "*Cơ quan Kiểm toán*" nghĩa là cơ quan độc lập và khách quan được bổ nhiệm để tiến hành Kiểm toán Tuân thủ Độc lập theo Khoản 10.3 [*Kiểm toán Tuân thủ Độc lập*].

1.1.5 "Base Date" means the date 28 days prior to the latest date for submission of the Tender.

1.1.5 "*Ngày Cơ sở*" nghĩa là ngày trước 28 ngày so với ngày muộn nhất để nộp Hồ sơ dự thầu.

1.1.6 "Commencement Date" means the date notified under Sub-Clause 8.1 [Commencement Date].

1.1.6 "*Ngày Khởi công*" nghĩa là ngày được thông báo theo Khoản 8.1 [*Ngày Khởi công*].

1.1.7 "Commercial Risk" means a risk which results in financial loss and/or time loss for either of the Parties, where insurance is not generally or commercially available.

1.1.7 "*Rủi ro Thương mại*" nghĩa là rủi ro dẫn đến tổn thất tài chính và/hoặc tổn thất thời gian cho một trong hai Bên, mà bảo hiểm thường không có sẵn hoặc không có sẵn về mặt thương mại.

1.1.8 "Commissioning Certificate" means the certificate issued by the Employer's Representative to the Contractor under Sub-Clause 11.7 [Commissioning Certificate] marking the end of the Design-Build Period under Sub-Clause 9.12 [Completion of Design-Build] and the commencement of the Operation Service Period.

1.1.8 "*Giấy chứng nhận Nghiệm thu*" nghĩa là giấy chứng nhận do Đại diện Chủ đầu tư phát hành cho Nhà thầu theo Khoản 11.7 [*Giấy chứng nhận Nghiệm thu*] đánh dấu sự kết thúc của Giai đoạn Thiết kế - Thi công theo Khoản 9.12 [*Hoàn thành Thiết kế - Thi công*] và sự bắt đầu của Giai đoạn Dịch vụ Vận hành.

1.1.9 "Commissioning Period" means that period of time when commissioning tests are being carried out.

1.1.9 "*Giai đoạn Chạy thử nghiệm thu*" nghĩa là khoảng thời gian khi các thử nghiệm nghiệm thu đang được thực hiện.

1.1.10 "Contract" means the Contract Agreement, the Letter of Acceptance, the Letter of Tender, these Conditions, the Employer's Requirements, the Schedules, the Contractor's Proposal, the Operating Licence, and the further documents (if any) which are listed in the Contract Agreement or in the Letter of Acceptance.

1.1.10 "*Hợp đồng*" nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng, Thư Chấp thuận, Thư Dự thầu, các Điều kiện này, Yêu cầu của Chủ đầu tư, các Biểu, Đề xuất của Nhà thầu, Giấy phép Vận hành, và các tài liệu khác (nếu có) được liệt kê trong Thỏa thuận Hợp đồng hoặc trong Thư Chấp thuận.

1.1.11 "Contract Agreement" means the Contract Agreement (if any) referred to in Sub-Clause 1.6 [Contract Agreement].

1.1.11 *"Thỏa thuận Hợp đồng" nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng (nếu có) được đề cập trong Khoản 1.6 [Thỏa thuận Hợp đồng].*

1.1.12 "Contract Completion Certificate" means the certificate issued by the Employer's Representative under Sub-Clause 8.6 [Contract Completion Certificate].

1.1.12 *"Giấy chứng nhận Hoàn thành Hợp đồng" nghĩa là giấy chứng nhận do Đại diện Chủ đầu tư phát hành theo Khoản 8.6 [Giấy chứng nhận Hoàn thành Hợp đồng].*

1.1.13 "Contract Completion Date" means the date contained in the Contract Completion Certificate as being the date on which the Operation Service has been completed.

1.1.13 *"Ngày Hoàn thành Hợp đồng" nghĩa là ngày có trong Giấy chứng nhận Hoàn thành Hợp đồng là ngày mà Dịch vụ Vận hành đã được hoàn thành.*

1.1.14 "Contract Data" means the pages completed by the Employer entitled Contract Data which constitute Part A of the Particular Conditions.

1.1.14 *"Dữ liệu Hợp đồng" nghĩa là các trang do Chủ đầu tư hoàn thành có tiêu đề Dữ liệu Hợp đồng cấu thành Phần A của Điều kiện Riêng.*

1.1.15 "Contract Period" means the Design-Build Period plus the Operation Service Period.

1.1.15 *"Thời gian Hợp đồng" nghĩa là Giai đoạn Thiết kế - Thi công cộng với Giai đoạn Dịch vụ Vận hành.*

1.1.16 "Contract Price" means the price defined in Sub-Clause 14.1 [The Contract Price], and includes adjustments in accordance with the Contract.

1.1.16 *"Giá Hợp đồng" nghĩa là giá được định nghĩa tại Khoản 14.1 [Giá Hợp đồng], và bao gồm các điều chỉnh phù hợp với Hợp đồng.*

1.1.17 "Contractor" means the person named as Contractor in the Letter of Tender accepted by the Employer and the legal successors in title to this person.

1.1.17 *"Nhà thầu" nghĩa là người được nêu tên là Nhà thầu trong Thư Dự thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và các người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của người này.*

1.1.18 "Contractor's Equipment" means all apparatus, machinery, vehicles and other things required for the execution and completion of the Works and the remedying of any defects.

However, Contractor's Equipment excludes Temporary Works, Employer's Equipment (if any), Plant, Materials and any other things intended to form or forming part of the Works.

1.1.18 *"Thiết bị của Nhà thầu" nghĩa là tất cả các dụng cụ, máy móc, xe cộ và các thứ khác cần thiết cho việc thi công và hoàn thành Công trình và sửa chữa bất kỳ sai sót nào. Tuy nhiên, Thiết bị của Nhà thầu không bao gồm Công trình Tạm, Thiết bị của Chủ đầu tư (nếu có), Máy móc thiết bị, Vật liệu và bất kỳ thứ gì khác dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình.*

1.1.19 "Contractor's Documents" means the calculations, computer programs and other software, drawings, manuals, models and other documents of a technical nature supplied by the Contractor under the Contract; as described in Sub-Clause 5.2 [Contractor's Documents].

1.1.19 *"Tài liệu của Nhà thầu" nghĩa là các tính toán, chương trình máy tính và phần mềm khác, bản vẽ, hướng dẫn sử dụng, mô hình và các tài liệu khác có tính chất kỹ thuật do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng; như được mô tả trong Khoản 5.2 [Tài liệu của Nhà thầu].*

1.1.20 "Contractor's Proposal" means the document entitled proposal, which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as included in the Contract.

1.1.20 *"Đề xuất của Nhà thầu" nghĩa là tài liệu có tiêu đề đề xuất, mà Nhà thầu đã nộp cùng với Thư Dự thầu, được bao gồm trong Hợp đồng.*

1.1.21 "Contractor's Personnel" means the Contractor's Representative and all personnel whom the Contractor utilises on Site, including the staff, labour and other employees of the Contractor and of each Subcontractor, and any other personnel assisting the Contractor in the execution of the Works and provision of the Operation Service.

1.1.21 *"Nhân sự của Nhà thầu" nghĩa là Đại diện Nhà thầu và tất cả nhân sự mà Nhà thầu sử dụng trên Công trường, bao gồm nhân viên, lao động và các nhân viên khác của Nhà thầu và của mỗi Nhà thầu phụ, và bất kỳ nhân sự nào khác hỗ trợ Nhà thầu trong việc thi công Công trình và cung cấp Dịch vụ Vận hành.*

1.1.22 "Contractor's Representative" means the person named as such by the Contractor in the Contract or appointed from time to time by the Contractor under Sub-Clause 4.3 [Contractor's Representative] who acts on behalf of the Contractor.

1.1.22 *"Đại diện Nhà thầu" nghĩa là người được Nhà thầu nêu tên như vậy trong Hợp đồng hoặc được Nhà thầu bổ nhiệm theo từng thời điểm theo Khoản 4.3 [Đại diện Nhà thầu], người hành động thay mặt cho Nhà thầu.*

1.1.23 "Cost" means all expenditure reasonably incurred (or to be incurred) by the Contractor, whether on or off the Site, including overhead and similar charges, but does not include profit.

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



1.1.23 "*Chi phí*" nghĩa là tất cả các khoản chi tiêu phát sinh hợp lý (hoặc sẽ phát sinh) bởi Nhà thầu, dù ở trong hay ngoài Công trường, bao gồm chi phí quản lý và các khoản phí tương tự, nhưng không bao gồm lợi nhuận.

1.1.24 "Cost Plus Profit" means Cost plus the applicable percentage agreed and stated in the Contract Data. Such percentage shall only be added where the Sub-Clause states that the Contractor is entitled to Cost Plus Profit.

1.1.24 "*Chi phí cộng Lợi nhuận*" nghĩa là Chi phí cộng với tỷ lệ phần trăm áp dụng đã thỏa thuận và được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng. Tỷ lệ phần trăm này chỉ được cộng vào khi Khoản mục quy định rằng Nhà thầu được quyền hưởng Chi phí cộng Lợi nhuận.

1.1.25 "Country" means the country in which the Site (or most of it) is located, where the Permanent Works are to be executed.

1.1.25 "*Quốc gia*" nghĩa là quốc gia nơi có Công trường (hoặc phần lớn Công trường), nơi Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công.

1.1.26 "Cut-Off Date" means the date, at the end of a specified period stated in the Contract Data, after the Time for Completion of the Design-Build or any extension thereto granted under Sub-Clause 9.3 [Extension of Time for Completion of Design-Build].

1.1.26 "*Ngày Cắt*" nghĩa là ngày, khi kết thúc một khoảng thời gian cụ thể được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng, sau Thời gian Hoàn thành Thiết kế - Thi công hoặc bất kỳ gia hạn nào đối với thời gian đó được cấp theo Khoản 9.3 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành Thiết kế - Thi công].

1.1.27 "DAB" means the person or three persons so named in the Contract, or other person(s) appointed under Sub-Clause 20.3 [Appointment of the Dispute Adjudication Board] or Sub-Clause 20.4 [Failure to Agree Dispute Adjudication Board], or Sub-Clause 20.10 [Disputes Arising During the Operation Service Period].

1.1.27 "*Ban Phân xử Tranh chấp (DAB)*" nghĩa là người hoặc ba người được nêu tên trong Hợp đồng, hoặc (các) người khác được bổ nhiệm theo Khoản 20.3 [Bổ nhiệm Ban Phân xử Tranh chấp] hoặc Khoản 20.4 [Không Thỏa thuận được Ban Phân xử Tranh chấp], hoặc Khoản 20.10 [Tranh chấp Phát sinh Trong Giai đoạn Dịch vụ Vận hành].

1.1.28 "day" means a calendar day.

1.1.28 "*ngày*" nghĩa là ngày dương lịch.

1.1.29 "Design-Build" means all work to be performed by the Contractor under the Contract to design, build, test and complete the Works and obtain the Commissioning Certificate issued in accordance with Sub-Clause 9.12 [Completion of Design-Build].

1.1.29 *"Thiết kế - Thi công" nghĩa là tất cả các công việc do Nhà thầu thực hiện theo Hợp đồng để thiết kế, xây dựng, thử nghiệm và hoàn thành Công trình và đạt được Giấy chứng nhận Nghiệm thu được phát hành theo Khoản 9.12 [Hoàn thành Thiết kế - Thi công].*

1.1.30 "Design-Build Period" means the period from the Commencement Date to the date stated in the Commissioning Certificate.

1.1.30 *"Giai đoạn Thiết kế - Thi công" nghĩa là khoảng thời gian từ Ngày Khởi công đến ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Nghiệm thu.*

1.1.31 "Dispute" means any situation where (a) one Party makes a claim against the other Party; (b) the other Party rejects the claim in whole or in part; and (c) the first Party does not acquiesce, provided however that a failure by the other Party to oppose or respond to the claim, in whole or in part, may constitute a rejection if, in the circumstances, the DAB or the arbitrator(s), as the case may be, deem it reasonable for it to do so.

1.1.31 *"Tranh chấp" nghĩa là bất kỳ tình huống nào mà (a) một Bên đưa ra khiếu nại chống lại Bên kia; (b) Bên kia bác bỏ toàn bộ hoặc một phần khiếu nại đó; và (c) Bên đầu tiên không đồng ý, tuy nhiên với điều kiện là việc Bên kia không phản đối hoặc không phản hồi khiếu nại, toàn bộ hoặc một phần, có thể cấu thành sự bác bỏ nếu, trong hoàn cảnh cụ thể, DAB hoặc (các) trọng tài viên, tùy trường hợp, coi việc đó là hợp lý.*

1.1.32 "Employer" means the person named as Employer in the Contract Data and the legal successors in title to this person.

1.1.32 *"Chủ đầu tư" nghĩa là người được nêu tên là Chủ đầu tư trong Dữ liệu Hợp đồng và những người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của người này.*

1.1.33 "Employer's Equipment" means the apparatus, machinery and vehicles (if any) made available by the Employer for the use of the Contractor in the execution of the Works and/or the Operation Service, as stated in the Employer's Requirements, but does not include Plant which has not been taken over by the Employer.

1.1.33 *"Thiết bị của Chủ đầu tư" nghĩa là các dụng cụ, máy móc và xe cộ (nếu có) được Chủ đầu tư cung cấp cho Nhà thầu sử dụng trong việc thi công Công trình và/hoặc Dịch vụ Vận hành, như được nêu trong Yêu cầu của Chủ đầu tư, nhưng không bao gồm Máy móc thiết bị chưa được Chủ đầu tư nghiệm thu.*

1.1.34 "Employer's Personnel" means the Employer's Representative, the assistants referred to in Sub-Clause 3.2 [Delegation by the Employer's Representative] and all other staff, labour and other employees of the Employer's Representative and of the Employer; and any other personnel notified to the Contractor, by the Employer or the Employer's Representative, as Employer's Personnel.

1.1.34 *"Nhân sự của Chủ đầu tư" nghĩa là Đại diện Chủ đầu tư, các trợ lý được đề cập trong Khoản 3.2 [Ủy quyền bởi Đại diện Chủ đầu tư] và tất cả các nhân viên, lao động và nhân viên khác của Đại diện Chủ đầu tư và của Chủ đầu tư; và bất kỳ nhân sự nào khác được thông báo cho Nhà thầu, bởi Chủ đầu tư hoặc Đại diện Chủ đầu tư, là Nhân sự của Chủ đầu tư.*

1.1.35 "Employer's Representative" means the person appointed by the Employer to act as Employer's Representative for the purposes of the Contract and named as such in the Contract Data, or other person appointed from time to time by the Employer and notified as such to the Contractor under Sub-Clause 3.4 [Replacement of the Employer's Representative].

1.1.35 *"Đại diện Chủ đầu tư" nghĩa là người được Chủ đầu tư bổ nhiệm để hành động với tư cách là Đại diện Chủ đầu tư cho các mục đích của Hợp đồng và được nêu tên như vậy trong Dữ liệu Hợp đồng, hoặc người khác được Chủ đầu tư bổ nhiệm theo từng thời điểm và thông báo như vậy cho Nhà thầu theo Khoản 3.4 [Thay thế Đại diện Chủ đầu tư].*

1.1.36 "Employer's Requirements" means the document entitled Employer's Requirements, as included in the Contract, and any additions and modifications made thereto in accordance with the Contract. Such document specifies the purpose, scope, and/or design and/or other technical criteria for the execution of the Works and provision of the Operation Service.

1.1.36 *"Yêu cầu của Chủ đầu tư" nghĩa là tài liệu có tiêu đề Yêu cầu của Chủ đầu tư, được bao gồm trong Hợp đồng, và bất kỳ bổ sung và sửa đổi nào đối với tài liệu đó phù hợp với Hợp đồng. Tài liệu này quy định mục đích, phạm vi, và/hoặc thiết kế và/hoặc các tiêu chí kỹ thuật khác cho việc thi công Công trình và cung cấp Dịch vụ Vận hành.*

1.1.37 "Exceptional Event" means an event or circumstance which is (a) beyond a Party's control; (b) which the Party could not reasonably have provided against before entering into the Contract; (c) which having arisen, such Party could not reasonably have avoided or overcome; and (d) which is not substantially attributable to the other Party.

1.1.37 *"Sự kiện Bất khả kháng" nghĩa là một sự kiện hoặc tình huống (a) nằm ngoài tầm kiểm soát của một Bên; (b) mà Bên đó không thể dự liệu một cách hợp lý trước khi ký kết Hợp đồng; (c) mà khi đã phát sinh, Bên đó không thể tránh hoặc khắc phục một cách hợp lý; và (d) về cơ bản không phải do lỗi của Bên kia.*

1.1.38 "FIDIC" means the Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils, the International Federation of Consulting Engineers.

1.1.38 *"FIDIC" nghĩa là Hiệp hội Các Kỹ sư Tư vấn Quốc tế (Federation Internationale des Ingenieurs-Conseils), Liên đoàn Kỹ sư Tư vấn Quốc tế.*

1.1.39 "Final Payment Certificate Design-Build" means the payment certificate issued for the Design-Build under Sub-Clause 14.12 [Issue of Final Payment Certificate Design-Build].

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



1.1.39 *"Giấy chứng nhận Quyết toán Thiết kế - Thi công" nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán được phát hành cho phần Thiết kế - Thi công theo Khoản 14.12 [Phát hành Giấy chứng nhận Quyết toán Thiết kế - Thi công].*

1.1.40 "Final Payment Certificate Operation Service" means the payment certificate issued for the Operation Service under Sub-Clause 14.15 [Issue of Final Payment Certificate Operation Service].

1.1.40 *"Giấy chứng nhận Quyết toán Dịch vụ Vận hành" nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán được phát hành cho Dịch vụ Vận hành theo Khoản 14.15 [Phát hành Giấy chứng nhận Quyết toán Dịch vụ Vận hành].*

1.1.41 "Final Statement Design-Build" means the Statement defined in Sub-Clause 14.11 [Application for Final Payment Certificate Design-Build].

1.1.41 *"Bảng kê Quyết toán Thiết kế - Thi công" nghĩa là Bảng kê được định nghĩa trong Khoản 14.11 [Hồ sơ Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán Thiết kế - Thi công].*

1.1.42 "Final Statement Operation Service" means the Statement defined in Sub-Clause 14.13 [Application for Final Payment Certificate Operation Service].

1.1.42 *"Bảng kê Quyết toán Dịch vụ Vận hành" nghĩa là Bảng kê được định nghĩa trong Khoản 14.13 [Hồ sơ Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Quyết toán Dịch vụ Vận hành].*

1.1.43 "Financial Memorandum" means the document which details the Employer's financial arrangements and is attached to or forms part of the Employer's Requirements.

1.1.43 *"Bản ghi nhớ Tài chính" nghĩa là tài liệu chi tiết hóa các thỏa thuận tài chính của Chủ đầu tư và được đính kèm hoặc cấu thành một phần của Yêu cầu của Chủ đầu tư.*

1.1.44 "Foreign Currency" means a currency in which part (or all) of the Contract Price is payable, but not the Local Currency.

1.1.44 *"Ngoại tệ" nghĩa là loại tiền tệ dùng để thanh toán một phần (hoặc toàn bộ) Giá Hợp đồng, nhưng không phải là Đồng nội tệ.*

1.1.45 "Goods" means Contractor's Equipment, Materials, Plant and Temporary Works, or any of them as appropriate.

1.1.45 *"Hàng hóa" nghĩa là Thiết bị của Nhà thầu, Vật liệu, Máy móc thiết bị và Công trình Tạm, hoặc bất kỳ thứ nào trong số đó khi phù hợp.*

1.1.46 "Interim Payment Certificate" means a payment certificate issued under Clause 14 [Contract Price and Payment], other than the Final Payment Certificates.

1.1.46 *"Giấy chứng nhận Thanh toán Định kỳ" nghĩa là giấy chứng nhận thanh toán được phát hành theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán], không phải là các Giấy chứng nhận Quyết toán.*

1.1.47 "Laws" means all national (or state) legislation, statutes, ordinances and other laws, and regulations and by-laws of any legally constituted public authority.

1.1.47 *"Luật pháp" nghĩa là tất cả các văn bản lập pháp quốc gia (hoặc bang), các quy chế, pháp lệnh và các luật khác, và các quy định và điều lệ của bất kỳ cơ quan công quyền nào được thành lập hợp pháp.*

1.1.48 "Letter of Acceptance" means the letter of formal acceptance, signed by the Employer, of the Letter of Tender, including any annexed memoranda comprising agreements between and signed by both Parties. If there is no such Letter of Acceptance, the expression "Letter of Acceptance" means the Contract Agreement and the date of issuing or receiving the Letter of Acceptance means the date of signing the Contract Agreement.

1.1.48 *"Thư Chấp thuận" nghĩa là thư chấp thuận chính thức, được ký bởi Chủ đầu tư, đối với Thư Dự thầu, bao gồm bất kỳ biên bản ghi nhớ kèm theo nào bao gồm các thỏa thuận giữa và được ký bởi cả hai Bên. Nếu không có Thư Chấp thuận như vậy, thuật ngữ "Thư Chấp thuận" có nghĩa là Thỏa thuận Hợp đồng và ngày phát hành hoặc nhận Thư Chấp thuận có nghĩa là ngày ký Thỏa thuận Hợp đồng.*

1.1.49 "Letter of Tender" means the document entitled Letter of Tender, which was completed by the Contractor and includes the signed offer to the Employer for the execution of the Works and provision of the Operation Service.

1.1.49 *"Thư Dự thầu" nghĩa là tài liệu có tiêu đề Thư Dự thầu, đã được Nhà thầu hoàn thiện và bao gồm chào giá đã ký gửi Chủ đầu tư để thực hiện Công trình và cung cấp Dịch vụ Vận hành.*

1.1.50 "Local Currency" means the currency of the Country.

1.1.50 *"Đồng nội tệ" nghĩa là tiền tệ của Quốc gia.*

1.1.51 "Maintenance Retention Fund" and "Maintenance Retention Guarantee" mean the fund and guarantee respectively provided for under Sub-Clause 14.19 [Maintenance Retention Fund].

1.1.51 *"Quỹ Giữ lại Bảo trì" và "Bảo lãnh Giữ lại Bảo trì" nghĩa là quỹ và bảo lãnh tương ứng được quy định theo Khoản 14.19 [Quỹ Giữ lại Bảo trì].*

1.1.52 "Materials" means things of all kinds (other than Plant) whether on the Site or otherwise allocated to the Contract and intended to form or forming part of the Works, including the supply-only Materials (if any) to be supplied by the Contractor under the Contract.

1.1.52 "*Vật liệu*" nghĩa là mọi loại vật chất (ngoài Máy móc thiết bị) dù ở trên Công trường hay được phân bổ cho Hợp đồng theo cách khác và dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình, bao gồm cả các Vật liệu chỉ cung cấp (nếu có) do Nhà thầu cung cấp theo Hợp đồng.

1.1.53 "Notice" means a written communication identified as a Notice and issued in accordance with the provisions of Sub-Clause 1.3 [Notices and Other Communications].

1.1.53 "*Thông báo*" nghĩa là một văn bản trao đổi được xác định là Thông báo và được phát hành phù hợp với các quy định của Khoản 1.3 [Thông báo và Các Trao đổi Khác].

1.1.54 "Operating Licence" means the licence referred to in Sub-Clause 1.7 [Operating Licence] by which the Employer grants a royalty-free licence to the Contractor to operate and maintain the Works during the Operation Service.

1.1.54 "*Giấy phép Vận hành*" nghĩa là giấy phép được đề cập trong Khoản 1.7 [Giấy phép Vận hành] theo đó Chủ đầu tư cấp giấy phép miễn phí bản quyền cho Nhà thầu để vận hành và bảo trì Công trình trong thời gian Dịch vụ Vận hành.

1.1.55 "Operation Management Requirements" means the set of procedures and requirements, provided by the Employer, included in the Employer's Requirements for the proper implementation of the Operation Service.

1.1.55 "*Yêu cầu Quản lý Vận hành*" nghĩa là bộ quy trình và yêu cầu, do Chủ đầu tư cung cấp, được bao gồm trong Yêu cầu của Chủ đầu tư để thực hiện đúng Dịch vụ Vận hành.

1.1.56 "Operation and Maintenance Plan" means the plan for operating and maintaining the facility, submitted by the Contractor, and agreed and included in the Contract.

1.1.56 "*Kế hoạch Vận hành và Bảo trì*" nghĩa là kế hoạch vận hành và bảo trì cơ sở vật chất, do Nhà thầu đề trình, và được thỏa thuận và bao gồm trong Hợp đồng.

1.1.57 "Operation Service" means the operation and maintenance of the facility as set out in the Operation Management Requirements.

1.1.57 "*Dịch vụ Vận hành*" nghĩa là việc vận hành và bảo trì cơ sở vật chất như được quy định trong Yêu cầu Quản lý Vận hành.

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



1.1.58 "Operation Service Period" means the period from the date stated in the Commissioning Certificate as provided for under Sub-Clause 10.2 [Commencement of Operation Service] to the date stated in the Contract Completion Certificate.

1.1.58 *"Giai đoạn Dịch vụ Vận hành" nghĩa là khoảng thời gian từ ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Nghiệm thu như được quy định theo Khoản 10.2 [Bắt đầu Dịch vụ Vận hành] đến ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Hoàn thành Hợp đồng.*

1.1.59 "Party" means the Employer or the Contractor, as the context requires.

1.1.59 *"Bên" nghĩa là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy theo ngữ cảnh yêu cầu.*

1.1.60 "Performance Security" means the security under Sub-Clause 4.2 [Performance Security].

1.1.60 *"Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng" nghĩa là biện pháp bảo đảm theo Khoản 4.2 [Bảo đảm Thực hiện Hợp đồng].*

1.1.61 "Permanent Works" means the permanent works to be designed, executed and operated by the Contractor under the Contract.

1.1.61 *"Công trình Vĩnh cửu" nghĩa là các công trình vĩnh cửu sẽ được thiết kế, thi công và vận hành bởi Nhà thầu theo Hợp đồng.*

1.1.62 "Plant" means the apparatus, machinery and vehicles intended to form or forming part of the Permanent Works.

1.1.62 *"Máy móc thiết bị" nghĩa là các dụng cụ, máy móc và xe cộ dự kiến cấu thành hoặc đang cấu thành một phần của Công trình Vĩnh cửu.*

1.1.63 "Provisional Sum" means a sum (if any) which is specified in the Contract by the Employer as a Provisional Sum, for the execution of any part of the Works or for the supply of Plant, Materials or services under Sub-Clause 13.5 [Provisional Sums].

1.1.63 *"Khoản Tạm tính" nghĩa là một khoản tiền (nếu có) được Chủ đầu tư quy định trong Hợp đồng là Khoản Tạm tính, cho việc thi công bất kỳ phần nào của Công trình hoặc cho việc cung cấp Máy móc thiết bị, Vật liệu hoặc dịch vụ theo Khoản 13.5 [Khoản Tạm tính].*

1.1.64 "Rates and Prices" means the rates and prices inserted in the Schedules for the design, execution and completion of the Works and for the provision of the Operation Service as incorporated in the Contract.

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



1.1.64 "Đơn giá và Giá" nghĩa là các đơn giá và giá được điền vào các Biểu cho việc thiết kế, thi công và hoàn thành Công trình và cho việc cung cấp Dịch vụ Vận hành như được kết hợp trong Hợp đồng.

1.1.65 "Retention Money" means the accumulated retention monies which the Employer retains under Sub-Clause 14.3 [Application for Advance and Interim Payment Certificates].

1.1.65 "Tiền Giữ lại" nghĩa là số tiền giữ lại tích lũy mà Chủ đầu tư giữ lại theo Khoản 14.3 [Hồ sơ Đề nghị Cấp Giấy chứng nhận Thanh toán Tạm ứng và Định kỳ].

1.1.66 "Retention Period" means the period of 1 year after the date stated in the Commissioning Certificate for the completion of outstanding work.

1.1.66 "Thời hạn Giữ lại" nghĩa là khoảng thời gian 1 năm sau ngày được nêu trong Giấy chứng nhận Nghiệm thu để hoàn thành công việc tồn đọng.

1.1.67 "Risk of Damage" means a risk which results in physical loss or damage to the Works or other property belonging to either Party, other than a Commercial Risk.

1.1.67 "Rủi ro Hư hại" nghĩa là rủi ro dẫn đến mất mát hoặc hư hỏng vật chất đối với Công trình hoặc tài sản khác thuộc về một trong hai Bên, không phải là Rủi ro Thương mại.

1.1.68 "Schedules" means the document(s) entitled Schedules, completed by the Contractor and submitted with the Letter of Tender, as incorporated in the Contract. Such documents shall include the Asset Replacement Schedule, and may also include data, lists, Schedules of Payments and/or prices, and guarantees.

1.1.68 "Các Biểu" nghĩa là (các) tài liệu có tiêu đề Các Biểu, do Nhà thầu hoàn thành và nộp cùng với Thư Dự thầu, được kết hợp trong Hợp đồng. Các tài liệu này phải bao gồm Biểu Thay thế Tài sản, và cũng có thể bao gồm dữ liệu, danh sách, Biểu Thanh toán và/hoặc giá, và các bảo lãnh.

1.1.69 "Schedule of Payments" means those Schedules (if any) incorporated in the Contract showing the manner in which payments are to be made to the Contractor.

1.1.69 "Biểu Thanh toán" nghĩa là các Biểu (nếu có) được kết hợp trong Hợp đồng thể hiện phương thức thanh toán cho Nhà thầu.

1.1.70 "Section" means a part of the Works specified in the Contract Data as a Section (if any).

1.1.70 "Hạng mục" nghĩa là một phần của Công trình được quy định trong Dữ liệu Hợp đồng là một Hạng mục (nếu có).

1.1.71 "Section Commissioning Certificate" means a certificate issued by the Employer's Representative to the Contractor under Sub-Clause 11.7 [Commissioning Certificate].

1.1.71 *"Giấy chứng nhận Nghiệm thu Hạng mục" nghĩa là giấy chứng nhận do Đại diện Chủ đầu tư phát hành cho Nhà thầu theo Khoản 11.7 [Giấy chứng nhận Nghiệm thu].*

1.1.72 "Site" means the places where the Permanent Works are to be executed and to which Plant and Materials are to be delivered, and where the Operation Service is to be provided, and any other places as may be specified in the Contract as forming part of the Site.

1.1.72 *"Công trường" nghĩa là các nơi mà Công trình Vĩnh cửu sẽ được thi công và nơi Máy móc thiết bị và Vật liệu sẽ được chuyển đến, và nơi Dịch vụ Vận hành sẽ được cung cấp, và bất kỳ nơi nào khác có thể được quy định trong Hợp đồng là cấu thành một phần của Công trường.*

1.1.73 "Statement" means a financial Statement submitted by the Contractor as part of an application, under Clause 14 [Contract Price and Payment], for a payment certificate.

1.1.73 *"Bảng kê" nghĩa là Bảng kê tài chính do Nhà thầu đệ trình như một phần của hồ sơ đề nghị, theo Điều 14 [Giá Hợp đồng và Thanh toán], cấp giấy chứng nhận thanh toán.*

1.1.74 "Subcontractor" means any person named in the Contract as a subcontractor, or any person appointed as a subcontractor, for a part of the Works; and the legal successors in title to each of these persons.

1.1.74 *"Nhà thầu phụ" nghĩa là bất kỳ người nào được nêu tên trong Hợp đồng là nhà thầu phụ, hoặc bất kỳ người nào được bổ nhiệm làm nhà thầu phụ, cho một phần của Công trình; và những người kế thừa hợp pháp quyền sở hữu của mỗi người này.*

1.1.75 "Tender" means the Letter of Tender and all other documents which the Contractor submitted with the Letter of Tender, as incorporated in the Contract.

1.1.75 *"Hồ sơ dự thầu" nghĩa là Thư Dự thầu và tất cả các tài liệu khác mà Nhà thầu đã nộp cùng với Thư Dự thầu, được kết hợp trong Hợp đồng.*

1.1.76 "Tests on Completion of Design-Build" means the tests which are specified in the Contract or agreed by both Parties or instructed as a Variation, and which are to be carried out under Clause 11 [Testing] before the Works or a Section (as the case may be) are deemed to be fit for purpose as defined in the Employer's Requirements.

1.1.76 *"Thử nghiệm khi Hoàn thành Thiết kế - Thi công" nghĩa là các thử nghiệm được quy định trong Hợp đồng hoặc được cả hai Bên thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi, và được thực hiện theo Điều 11 [Thử nghiệm] trước khi Công trình hoặc một Hạng mục (tùy trường hợp) được coi là phù hợp với mục đích như được định nghĩa trong Yêu cầu của Chủ đầu tư.*

1.1.77 "Tests Prior to Contract Completion" means the tests (if any) which are specified in the Contract and any other such tests as may be agreed by the Employer's Representative and the Contractor or instructed as a Variation and which are to be carried out under Clause 11 [Testing] before the expiry of the Contract Period.

1.1.77 *"Thử nghiệm Trước khi Hoàn thành Hợp đồng" nghĩa là các thử nghiệm (nếu có) được quy định trong Hợp đồng và bất kỳ thử nghiệm nào khác như vậy có thể được Đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu thỏa thuận hoặc được chỉ dẫn như một Thay đổi và được thực hiện theo Điều 11 [Thử nghiệm] trước khi hết hạn Thời gian Hợp đồng.*

1.1.78 "Time for Completion of Design-Build" means the time for completing the Design-Build or a Section thereof (as the case may be) under SubClause 9.2 [Time for Completion of Design-Build], as stated in the Contract Data (with any extension under Sub-Clause 9.3 [Extension of Time for Completion of Design-Build]), calculated from the Commencement Date.

1.1.78 *"Thời gian Hoàn thành Thiết kế - Thi công" nghĩa là thời gian để hoàn thành Thiết kế - Thi công hoặc một Hạng mục của nó (tùy trường hợp) theo Khoản 9.2 [Thời gian Hoàn thành Thiết kế - Thi công], như được nêu trong Dữ liệu Hợp đồng (với bất kỳ gia hạn nào theo Khoản 9.3 [Gia hạn Thời gian Hoàn thành Thiết kế - Thi công]), tính từ Ngày Khởi công.*

1.1.79 "Temporary Works" means all temporary works of every kind (other than Contractor's Equipment) required on Site for the execution, completion and operation of the Works.

1.1.79 *"Công trình Tạm" nghĩa là tất cả các công trình tạm dưới mọi hình thức (ngoài Thiết bị của Nhà thầu) cần thiết trên Công trường để thi công, hoàn thành và vận hành Công trình.*

1.1.80 "Unforeseeable" means not reasonably foreseeable by an experienced contractor by the date for submission of the Tender.

1.1.80 *"Không lường trước được" nghĩa là không thể lường trước được một cách hợp lý bởi một nhà thầu có kinh nghiệm vào ngày nộp Hồ sơ dự thầu.*

1.1.81 "Variation" means any change to the Employer's Requirements or the Works, which is instructed or approved as a Variation under Clause 13 [Variations and Adjustments].

1.1.81 *"Thay đổi" nghĩa là bất kỳ sự thay đổi nào đối với Yêu cầu của Chủ đầu tư hoặc Công trình, được chỉ dẫn hoặc chấp thuận như một Thay đổi theo Điều 13 [Các Thay đổi và Điều chỉnh].*

1.1.82 "Works" means the Permanent Works and Temporary Works or either of them as appropriate and the facility to be operated by the Contractor during the Operation Service Period.

DỊCH THUẬT SMS

Dịch thuật – Biên soạn hợp đồng – Thu âm voice đa ngôn ngữ

Liên hệ: **0934.436.040** (Zalo, Viber)

✉ baogia@dichthuatsms.com | www.dichthuatsms.com



- Đây là **bản xem trước**, chỉ thể hiện một phần của tài liệu.
- **ĐẶT MUA** tại dichthuatsms.com để nhận **file word** đầy đủ.
- Hoặc **Yêu cầu biên soạn/dịch thuật** hợp đồng song ngữ.

-
- Liên hệ **0934.436.040** (Zalo, Viber).

Quét mã QR để liên hệ qua Zalo:

